

Số: 26 /2026/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026



THÔNG TƯ

Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 78/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 46/2021/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 266/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thường xuyên duy trì, bao gồm:

- Giới hạn cấp tín dụng;
- Tỷ lệ dự trữ thanh khoản;
- Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay.



2. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn chặt chẽ hơn so với các mức quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định nội bộ

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:

a) Tiêu chí xác định một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan, chính sách tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong đó bao gồm quy định về điều kiện cấp tín dụng, hạn mức cấp tín dụng, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Quy định về nguyên tắc phân cấp, ủy quyền việc quyết định, phê duyệt cấp tín dụng, xử lý rủi ro theo thẩm quyền đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan trong đó có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong việc thẩm định, cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng đảm bảo nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành quy định nội bộ về quản lý thanh khoản theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan, trong đó tối thiểu phải có nội dung sau:

a) Quy định về việc phân cấp, ủy quyền, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân liên quan trong việc bảo đảm duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản;

b) Kế hoạch và biện pháp để bảo đảm tỷ lệ dự trữ thanh khoản;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ đối với việc duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản.

3. Các quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được rà soát, xem xét, đánh giá định kỳ ít nhất một năm một lần và thực hiện sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết).

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng

Phát triển Việt Nam phải gửi các văn bản này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua phương tiện điện tử cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), Bộ Tài chính.

Điều 4. Hệ thống công nghệ thông tin

Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

1. Lưu giữ, truy cập, bổ sung cơ sở dữ liệu; thống kê, theo dõi, quản lý các khoản mục vốn, tài sản, nợ phải trả phục vụ cho việc tính toán, quản lý, giám sát các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động.

2. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Giới hạn cấp tín dụng

Giới hạn cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định theo tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (không bao gồm các khoản tín dụng Ngân hàng Phát triển Việt Nam không chịu rủi ro) đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan quy định tại Điều 7 Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 78/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

Điều 6. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải tính toán, quản lý tỷ lệ dự trữ thanh khoản tại cuối ngày làm việc cuối cùng hằng tháng từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2029 và tại cuối mỗi ngày làm việc kể từ ngày 01/01/2030.

2. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản:

a) Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải nắm giữ những tài sản có tính thanh khoản cao để dự trữ đáp ứng các nhu cầu chi trả đến hạn và phát sinh ngoài dự kiến;

b) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ dự trữ thanh khoản} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Trong đó:

(i) Tài sản có tính thanh khoản cao được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

(ii) Tổng nguồn vốn là tổng các khoản mục thuộc mục nguồn vốn trên Báo cáo tình hình tài chính, bao gồm: tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế, khách hàng; vay ngân sách Nhà nước, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng; phát hành giấy tờ có giá; các khoản nợ khác không bao gồm Quỹ dự phòng rủi ro;

c) Tài sản có tính thanh khoản cao và tổng nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước thông báo đối với đồng đô la Mỹ (USD) và tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ (USD), tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu là 0,6%.

Điều 7. Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải tính toán, quản lý tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay tại cuối ngày làm việc cuối cùng hàng tháng từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2029 và tại cuối mỗi ngày làm việc kể từ ngày 01/01/2030 theo công thức sau:

$$LDR = \frac{L}{D} \times 100\%$$

Trong đó:

- LDR: là tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay;

- L: là tổng dư nợ cho vay quy định tại khoản 2 Điều này;

- D: là tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay, bao gồm vốn huy động theo quy định tại khoản 3 Điều này và vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 4 Điều này.

- Tổng dư nợ cho vay (L) và tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay (D) tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước thông báo đối với đồng đô la Mỹ (USD) và tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc công bố tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam đối với đồng đô la Mỹ (USD), tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam đối với một số ngoại tệ khác.

2. Tổng dư nợ cho vay bao gồm:

a) Dư nợ cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu;

- b) Dư nợ cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;
- c) Dư nợ cho vay trung hạn tín dụng đầu tư;
- d) Dư nợ cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;
- đ) Dư nợ cho vay dài hạn tín dụng đầu tư;
- e) Dư nợ cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ;
- g) Dư nợ vay bắt buộc bảo lãnh;
- h) Dư nợ các khoản cho vay khác (không bao gồm dư nợ nhận ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không chịu rủi ro);
- i) Dư nợ các khoản nợ vay chờ xử lý.

3. Vốn huy động được sử dụng để cho vay là vốn huy động theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Vốn chủ sở hữu được sử dụng để cho vay là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, trừ các khoản sau đây:

a) Tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định (không bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất) phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không vượt quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phản ánh trên sổ sách kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao/cho thuê nhưng miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật;

c) Số vốn điều lệ thực tế đã góp vốn điều lệ của Tổng công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam và các tổ chức khác (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Quỹ dự phòng tài chính.

5. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải duy trì tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng nguồn vốn được sử dụng để cho vay tối đa là 95%.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 8. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Thường xuyên, liên tục tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư này, trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày không đảm bảo hoặc có nguy cơ không đạt giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải gửi kế hoạch khắc phục để đảm bảo tuân thủ đúng các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng quy định tại Thông tư này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), Bộ Tài chính.

3. Báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Thanh tra việc thực hiện quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Thanh tra việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng, thực hiện các quy định nội bộ tại Điều 3 Thông tư này.

3. Xử lý vi phạm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo thẩm quyền và quy định pháp luật.

Điều 10. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

1. Giám sát việc thực hiện quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Tiếp nhận các quy định nội bộ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Điều 3 Thông tư này.

3. Áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, đề xuất cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê xây dựng mẫu biểu báo cáo thống kê về việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 11. Vụ Dự báo, thống kê

Vụ Dự báo, thống kê đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn báo cáo thống kê về việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư này của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2026.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Thông tư số 07/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2019/TT-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 13;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, Vụ PC, ATHT (03 bản).



Đoàn Thái Sơn



HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2026
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Biểu mẫu tính “Tài sản có tính thanh khoản cao”:

Mục	Khoản mục	Số liệu
(1)	Tiền mặt	
(2)	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	
(3)	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
(4)	Tiền trên tài khoản thanh toán, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	
(5)	Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài	
(6)	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
(7)	Tổng cộng = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)	

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu:

Mục 1: Số dư tiền mặt trên cân đối tài khoản kế toán.

Mục 2: Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước trên cân đối tài khoản kế toán.

Mục 3: Giá trị ghi sổ các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mục 4: Số dư tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đại lý trên cân đối tài khoản kế toán, trừ đi các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể.

Mục 5: Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài trên cân đối tài khoản kế toán.

Mục 6: Giá trị ghi sổ trên cân đối tài khoản kế toán của trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác.

Thời điểm lấy số liệu từ Mục 1 đến Mục 6 là tại thời điểm cuối tháng từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2029 và tại cuối mỗi ngày làm việc kể từ ngày 01/01/2030.

3. Nguyên tắc tính “Tài sản có tính thanh khoản cao”:

(i) Mục 3 và Mục 6 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Được sử dụng ngay để chi trả hoặc dễ chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp;

- Không được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính khác;

- Không bao gồm số dư giấy tờ có giá đang đem đi chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố, bán có kỳ hạn;

- Không bao gồm giấy tờ có giá mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc;

(ii) Tài sản có tính thanh khoản cao là giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước; các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác có mệnh giá bằng đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.

NAM
1